

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>148,347,405,233</b>	<b>146,805,799,154</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>63,574,644,516</b>	<b>75,082,939,400</b>
1. Tiền	111	V.01	22,574,644,516	3,082,939,400
2. Các khoản tương đương tiền	112		41,000,000,000	72,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>28,591,932,448</b>	<b>24,499,491,227</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32,815,361,099	29,073,719,580
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(4,223,428,651)	(4,574,228,353)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>55,916,980,147</b>	<b>46,828,644,017</b>
1. Phải thu khách hàng	131		36,500,000,000	37,806,297,610
2. Trả trước cho người bán	132		11,102,535,367	440,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	7,284,062,222	8,126,563,972
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	1,030,382,558	455,782,435
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.05</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>263,848,122</b>	<b>394,724,510</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		263,848,122	394,724,510
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>33,003,596,279</b>	<b>35,708,618,534</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>288,058,894</b>	<b>313,889,739</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	36,043,287	45,054,121
- Nguyên giá	222		1,588,298,210	1,588,298,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,552,254,923)	(1,543,244,093)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	252,015,607	268,835,618
- Nguyên giá	228		768,209,540	768,209,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(516,193,933)	(499,373,927)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	66,422,000	-



<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.13	<b>31,478,716,840</b>	<b>34,216,524,480</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		31,744,480,000	34,412,500,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(265,763,160)	(195,975,520)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,170,398,545</b>	<b>1,178,204,315</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	197,875,585	205,681,360
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		972,522,960	972,522,955
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>181,351,001,512</b>	<b>182,514,417,688</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2,213,164,145</b>	<b>7,272,784,914</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,697,397,005</b>	<b>6,757,017,774</b>
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	83,370,584	3,906,709,340
5. Phải trả người lao động	315		385,929,936	1,971,753,184
6. Chi phí phải trả	316	V.17	467,869,887	374,081,050
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	272,520,898	16,768,500
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		487,705,700	487,705,700
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>515,767,140</b>	<b>515,767,140</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		205,767,140	205,767,140
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	310,000,000	310,000,000
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>179,137,837,367</b>	<b>175,241,632,774</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,391,500,000	1,391,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27,746,337,367	23,850,132,774
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>181,351,001,512</b>	<b>182,514,417,688</b>

D: 38 - C.  
**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**LIÊN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**TP. HỒ CHÍ MINH**



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối quý	Số cuối quý
1	2	3	4	4
1. Tài sản cố định thuê ngoài	V.23	1		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		2		
3. Tài sản nhận ký cược		3		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		4		
5. Ngoại tệ các loại		5		
Bảng Anh			290	290
Won Hàn Quốc			492,100	492,100
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		6		
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		7	6,640,010,000	3,600,010,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		8		
6.3. Chứng khoán cầm cố		9		
6.4. Chứng khoán tạm giữ		10		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		11		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		12		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		13		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		14		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		15		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		20	35,927,000,000	38,471,000,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.24	30		
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		31		
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		32		
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.25	40		
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		41		
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		42		
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.26	50		
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.27	51		

Kế toán trưởng



Khúc Thị Kiều

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khánh Linh

**Ghi chú:**

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số".  
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý I/2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số quý này	Số quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	1	VI.28	450,735,099	10,114,499,008
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>	10		<b>450,735,099</b>	<b>10,114,499,008</b>
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	(1,648,950,420)	(2,318,509,960)
<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10+11)</b>	20		<b>(1,198,215,321)</b>	<b>7,795,989,048</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	7,105,653,945	10,880,332,680
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	281,013,448	1,897,314,660
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(2,547,105,333)	(3,369,950,310)
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}</b>	30		<b>3,641,346,739</b>	<b>17,203,686,078</b>
10. Thu nhập khác	31		170,229,222	76,090,500
11. Chi phí khác	32		-	-
<b>12. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		<b>170,229,222</b>	<b>76,090,500</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		<b>3,811,575,961</b>	<b>17,279,776,578</b>
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	(762,315,192)	(3,857,155,320)
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34		
<b>16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	60		<b>3,049,260,769</b>	<b>13,422,621,258</b>
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		203	895

Kế toán trưởng



Khúc Thị Kiều

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2014



Tổng Giám đốc

Nguyễn Khánh Linh

**Ghi chú:** (\*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)  
Quý I/2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1,293,236,857	2,973,609,284
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(928,864,599)	(2,625,014,308)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(4,497,429,691)	(3,298,517,310)
4. Tiền chi trả lãi vay	4			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(3,472,331,000)	(588,200,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		170,229,222	1,261,527,810
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(11,638,354,600)	(1,879,806,610)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(19,073,513,811)</b>	<b>(4,156,401,134)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(195,510,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(42,091,925,320)	(23,244,959,213)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		47,519,190,235	37,654,272,970
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,137,954,012	1,297,925,940
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>7,565,218,927</b>	<b>15,511,729,697</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(11,508,294,884)</b>	<b>11,355,328,563</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>75,082,939,400</b>	<b>63,726,157,350</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1,453,487
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	VII.35	<b>63,574,644,516</b>	<b>75,082,939,400</b>

Kế toán trưởng

Khuê Thị Kiều

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2014  
 Tổng Giám đốc  
  
 Nguyễn Khánh Linh

**Ghi chú:** Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số".

**Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt**

Địa chỉ: Phòng 1902, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP HCM  
Điện thoại: 08 38239909 Fax: 08 38246329

**Mẫu số B05-CTQ**

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC.  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Quý 01 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
		Quý trước (1)	Quý này (2)	Quý trước		Quý này		Quý trước (1)	Quý này (2)
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		150,000,000,000	150,000,000,000					150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		1,391,500,000	1,391,500,000					1,391,500,000	1,391,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở									
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	10,427,511,520	23,850,132,774	13,422,621,254		3,896,204,593		23,850,132,774	27,746,337,367
<b>Cộng</b>		<b>161,819,011,520</b>	<b>175,241,632,774</b>	<b>13,422,621,254</b>	<b>-</b>	<b>3,896,204,593</b>	<b>-</b>	<b>175,241,632,774</b>	<b>179,137,837,367</b>

\* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm: Tăng lớn do có phi thường hoạt động từ Quỹ VCHF

Kế toán trưởng

  
Khúc Thị Kiều



Nguyễn Khánh Linh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2014

### I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- |  |  |
|--|--|
| 1- Hình thức sở hữu vốn:   | Công ty Cổ phần  |
| 2- Lĩnh vực hoạt động:   | Dịch vụ  |
| 3- Ngành nghề kinh doanh:  | Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán |
| 4- Tổng số nhân viên:  | 18   |
| 5- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: |  |

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ")

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/09/2011 và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam. Thông tư 212/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 5 tháng 12 năm 2012 về quy chế thành lập, tổ chức hoạt động của Công ty quản lý Quỹ và các quy định pháp lý có liên quan.

#### 2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC áp dụng cho các Công ty quản lý quỹ trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### 3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

#### 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thu đắc tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nâng cấp văn phòng 20%

Thiết bị văn phòng 33%

Phần mềm vi tính 33%

#### 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính;

(a) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Đầu tư chứng khoán là các khoản chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.





Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính, và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành.

**Đầu tư vào công ty con:** Các công ty con là công ty mà trong đó Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền kiểm soát hoạt động. Các khoản đầu tư vào công ty con ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi công ty mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**Đầu tư vào công ty liên kết:** Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính quý theo phương pháp giá gốc.

**(b) Ghi nhận/Chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là ngày mà Công ty cam kết mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển đi toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

**(c) Đánh giá ban đầu và đánh giá lại**

Các khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá mua và sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ dự phòng giảm giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do giao dịch trên thị trường khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này. Giá trị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") được xác định là giá đóng cửa tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Giá thị trường của các chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh ("HOSE") là giá kết thúc phiên giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom"), thì giá thị trường của các chứng khoán đó được xác định bằng cách tham chiếu giá giao dịch bình quân tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Trong những trường hợp khác, Công ty sử dụng giá giao dịch bình quân do ít nhất 3 công ty chứng khoán cung cấp.

Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ trừ trường hợp các công ty bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**4- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

**7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần: là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

3/1  
IÁN  
CH  
B  
/ 9



## 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ;

Phí quản lý và phí thường hoạt động được ghi nhận khi được hưởng.

Công ty hiện đang quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt và Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt ("các Quỹ"). Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các Quỹ trên. Phí này được tính hàng tháng và bằng một phần mười hai của ba phần trăm giá trị tài sản ròng của mỗi Quỹ vào ngày cuối tháng. Từ tháng 5 năm 2011, phí quản lý được tính bằng một phần mười hai của hai phần trăm (2%) giá trị tài sản ròng của mỗi Quỹ vào cuối tháng theo Thông tư số 38/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2011.

Công ty được hưởng phí thường hoạt động từ mỗi Quỹ trên nếu tổng lợi nhuận trong năm của các Quỹ đó vượt (i) mức tăng tối thiểu giá trị tài sản ròng hàng năm là 12% và (ii) giá trị tài sản ròng cao nhất của Quỹ từ khi thành lập. Trong trường hợp Công ty được hưởng phí thường hoạt động, thì số phí được tính là 20% của chênh lệch giữa tổng lợi nhuận trong năm và mức cao nhất trong hai mức nói trên.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Lãi do kinh doanh chứng khoán và các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được xác định là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

## Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn và dài hạn là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư và các chi phí tài chính khác

## 10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

01 - Tiền	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	25,212,814	39,985,010
- Tiền gửi Ngân hàng	22,549,431,702	3,042,954,390
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>22,574,644,516</b>	<b>3,082,939,400</b>

	Cuối quý		Đầu quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>				
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn đã niêm yết	<b>664,001</b>	<b>26,805,361,110</b>	<b>360,001</b>	<b>23,073,719,580</b>
<i>_ Trong đó:</i>				
Cty CP PT Đầu Tư Công Nghệ FPT ( FPT)	74,000	4,229,160,330	120,000	5,786,683,020
Tổng Cty Khí Việt Nam ( GAS)	-	-	90,000	6,055,069,000
Cty CP Thiết Bị Y tế Việt Nhật ( JVC)	1	15,870	1	15,870

3  
CỘ  
CỔ  
LÝ  
ỨNG  
ẢN  
TR

Cty CP Sữa Việt nam ( VNM)	90,000	12,649,120,240	70,000	9,870,944,240
Cty CP Dệt May Thành Công ( TCM)	-	-	30,000	618,426,250
Cty CP KCKL&LM Dầu Khí (PXS)	-	-	50,000	742,581,200
Cty CP Tập Đoàn Hà Đô	500,000	9,927,064,670	-	-
<b>- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn chưa niêm yết</b>	<b>74,000</b>	<b>6,000,000,000</b>	<b>345,100</b>	<b>6,000,000,000</b>
<i>_Trong đó:</i>				
Cty CP Estudy school	345,100	6,000,000,000	345,100	6,000,000,000
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn			-	-
- Chứng chỉ quỹ			-	-
- Chứng khoán khác			-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4,223,428,650)	705,100	(4,574,228,353)
<b>Cộng</b>		<b>28,581,932,460</b>		<b>24,499,491,227</b>

<b>03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ</b>	Cuối quý	Đầu quý
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	153,758,999	996,260,754
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư		-
- Phải thu phí thường hoạt động	7,130,303,218	7,130,303,218
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		-
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		-
<b>Cộng</b>	<b>7,284,062,222</b>	<b>8,126,563,972</b>

<b>04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	Cuối quý	Đầu quý
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	153,638,888	380,527,780
- Phải thu người lao động	840,608,352	29,670,340
- Phải thu khác	36,135,318	45,584,315
<b>Cộng</b>	<b>1,030,382,558</b>	<b>455,782,435</b>

**09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>			
Số dư đầu quý	-	1,588,298,210	1,588,298,210
- Mua trong quý	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	-	1,588,298,210	1,588,298,210
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu quý	-	(1,543,244,090)	(1,543,244,090)
- Khấu hao trong quý	-	(9,010,833)	(9,010,833)
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	-	(1,552,254,923)	(1,552,254,923)
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>			
- Tại ngày đầu quý	-	45,054,120	45,054,120
- Tại ngày cuối quý	-	36,043,287	36,043,287

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.480.168.214VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:



- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Bản quyền	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu quý	-	768,209,540	768,209,540
- Mua trong quý	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	-	768,209,540	768,209,540
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu quý	-	(499,373,933)	(499,373,933)
- Khấu hao trong quý	-	(16,820,000)	(16,820,000)
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	-	(516,193,933)	(516,193,933)
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
- Tại ngày đầu quý	-	268,835,607	268,835,607
- Tại ngày cuối quý	-	252,015,607	252,015,607

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 436.029.542VND

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối quý		Đầu quý	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>a- Đầu tư vào công ty con</b>	-	-	-	-	-
<b>b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>	-	-	-	-	-
_ Trong đó:					
Cty CP Trường Tiểu Học...CISC					
<b>c- Đầu tư dài hạn khác</b>	-	<b>2,902,000</b>	<b>28,120,000,000</b>	<b>2,902,000</b>	<b>28,120,000,000</b>
Cty CP Dược Phẩm Năm Tốt	3%	52,000	520,000,000	52,000	520,000,000
Cty CP Gemadep	10%	960,000	9,600,000,000	960,000	9,600,000,000
Cty CP Chứng Khoán Bản Việt	5%	1,890,000	18,000,000,000	1,890,000	18,000,000,000
Đầu tư chứng chỉ quỹ	-	<b>34.56</b>	<b>3,624,480,000</b>	<b>60</b>	<b>6,292,500,000</b>
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	52,000	(265,763,220)	2,407,000	(195,975,520)
<b>Cộng</b>			<b>31,478,716,780</b>		<b>34,216,524,480</b>

**16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Cuối quý	Đầu quý
- Thuế giá trị gia tăng		2,741,300
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(84,629,656)	3,472,331,030
- Thuế thu nhập cá nhân	168,000,240	431,637,010
- Thuế tài nguyên		-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-
- Các loại thuế khác		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-
<b>Cộng</b>	<b>83,370,584</b>	<b>3,906,709,340</b>

17- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu quý
- Trích trước chi phí kiểm toán	217,216,000	140,416,000
- Chi phí khác	204,231,887	79,058,650
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	66,422,000	154,606,400
<b>Cộng</b>	<b>487,869,887</b>	<b>374,081,050</b>

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	Cuối quý	Đầu quý
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	272,520,898	16,768,500
<b>Cộng</b>	<b>272,520,898</b>	<b>16,768,500</b>

19- Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	Cuối quý	Đầu quý
- Số dư đầu kỳ	310,000,000	310,000,000
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	310,000,000	310,000,000

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**  
(Đơn vị tính: VND)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Cuối quý	Đầu quý
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	450,735,099	2,984,195,790
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	-	-
+ Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	-	7,130,303,218
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
+ Doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>450,735,099</b>	<b>10,114,499,008</b>

29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
---	---	---

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Cuối quý	Đầu quý
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	1,648,950,420	2,318,509,960
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng	-	-
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	-	-
+ Giá vốn hàng bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,648,950,420</b>	<b>2,318,509,960</b>

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Cuối quý	Đầu quý
- Lãi tiền gửi	966,065,123	1,172,823,880
- Lãi đầu tư tài chính	5,194,588,822	9,561,508,800
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	945,000,000	146,000,000

11/11/2011  
 TÀI CHÍNH  
 TÀI CHÍNH  
 TÀI CHÍNH



- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7,105,653,945</b>	<b>10,880,332,680</b>

### 32. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Cuối quý	Đầu quý
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn & dài hạn	281,015,008	(1,933,675,771)
- Chi phí tài chính khác		36,361,111
<b>Cộng</b>	<b>281,015,008</b>	<b>(1,897,314,660)</b>

### 33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Cuối quý	Đầu quý
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế Quý hiện hành	762,315,192	(3,857,155,320)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý trước vào chi phí thuế thu nhập Quý hiện hành	(846,944,848)	384,824,290
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>(84,629,656)</b>	<b>(3,472,331,030)</b>

## VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: VNĐ)

### 35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Cuối quý	Đầu quý
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

## VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
  - Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
  - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
    - Thu nhập:
    - Chi phí:
    - Lãi (Lỗ):
- Cộng:

CÔNG TY TNHH

**IX- Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

-  
-

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

-  
-

3. Thông tin về các bên liên quan:

-  
-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:

- Số cổ phiếu được phép phát hành:

- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ: 15.000.000CP

- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ:

- Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá: 10.000VNĐ

Cuối quý

Đầu quý

- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành:

15.000.000

15.000.000

- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành:

8. Những thông tin khác. (3)

**Kế toán trưởng**

Khúc Thị Kiều

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2014

**Tổng Giám đốc**



Nguyễn Khánh Linh

**lưu ý:**

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày

(2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết

(3) Công ty được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.